

CTCP Tập đoàn Thiên Long (HSX: TLG)

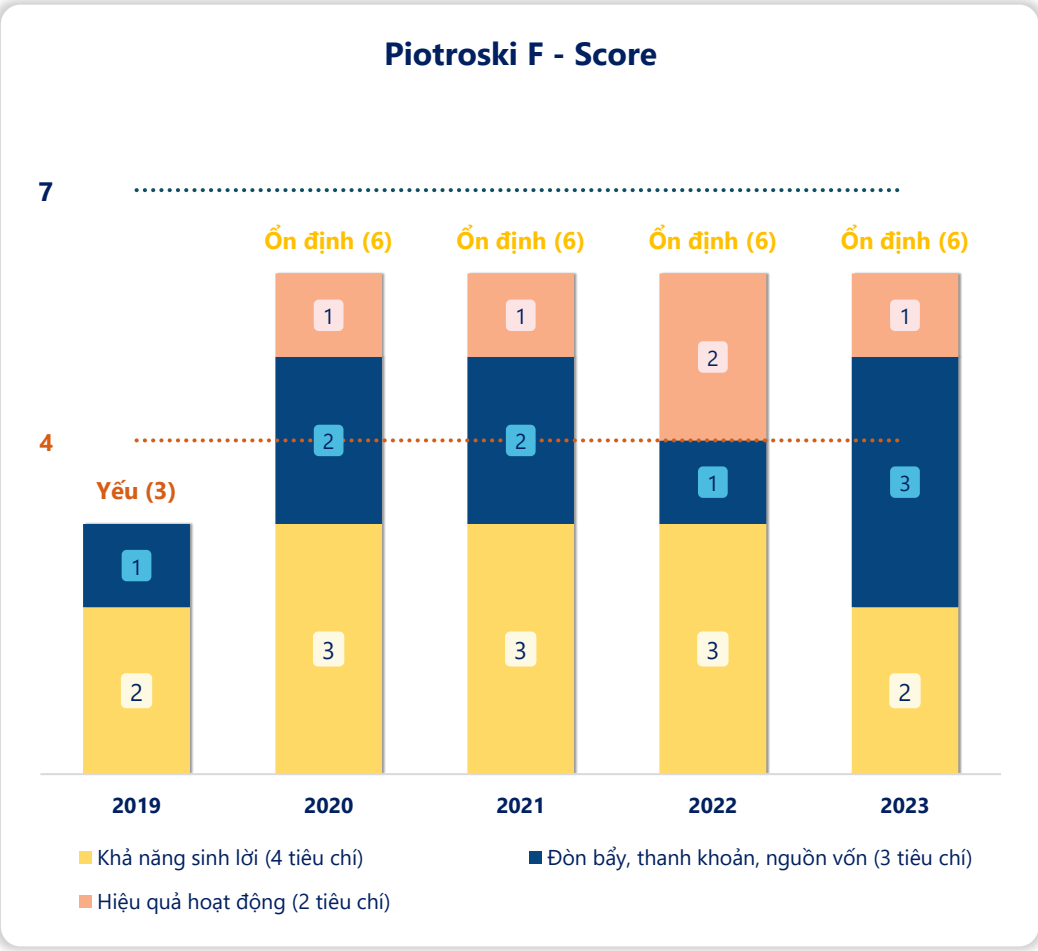
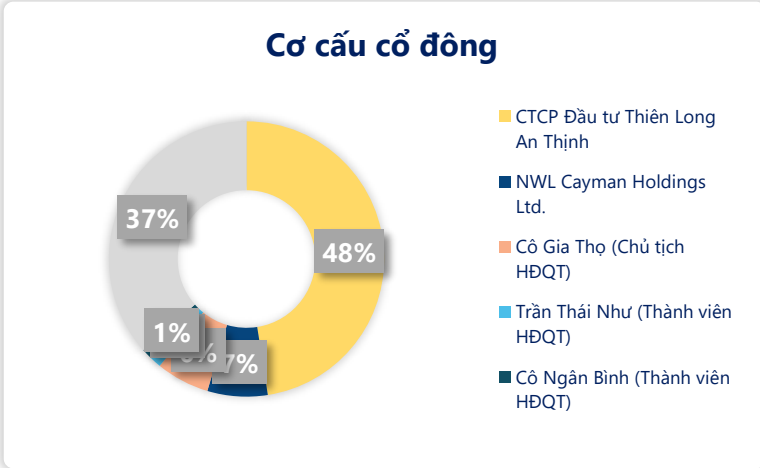
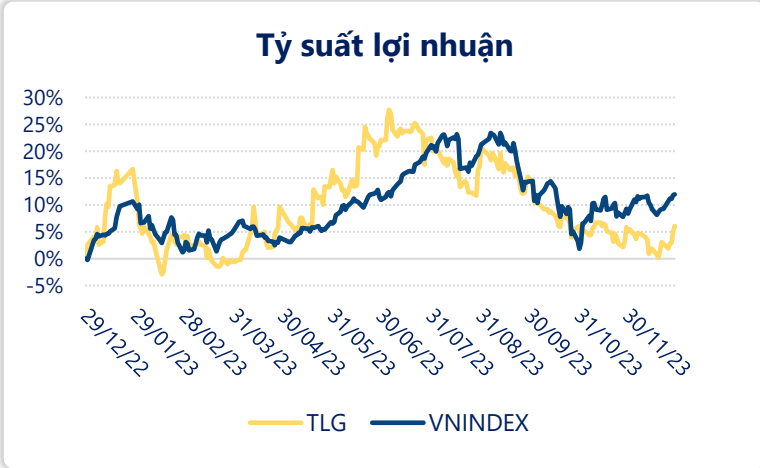
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	51,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.6%	-3.8%	-16.4%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	6/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023	YoY
	3,462	▼ 59.0
	tỷ VNĐ	▼ 1.7%

LN sau thuế	2023	YoY
	356	▼ 45.0
	tỷ VNĐ	▼ 11.2%

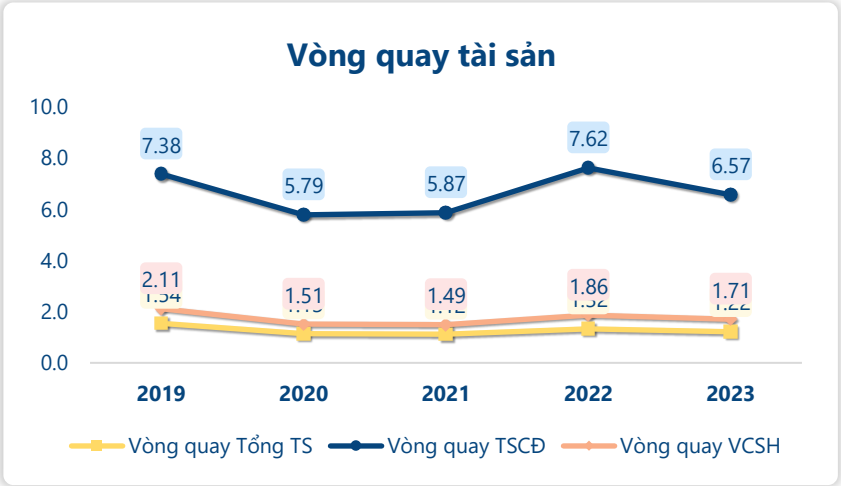
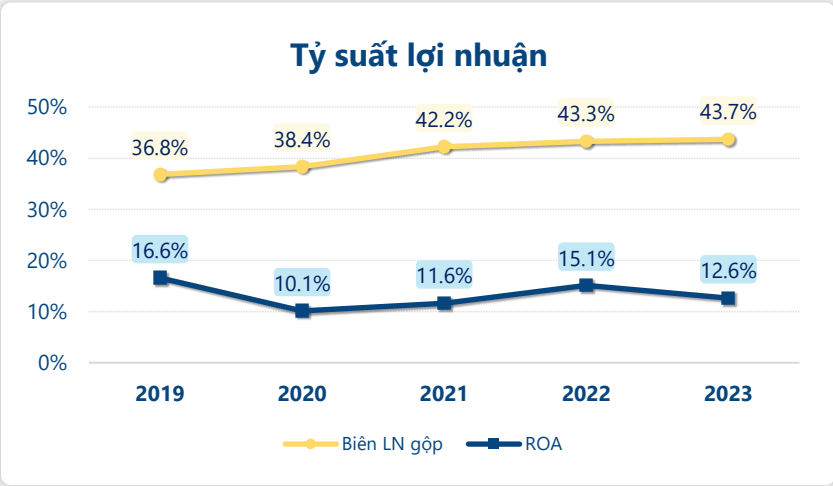
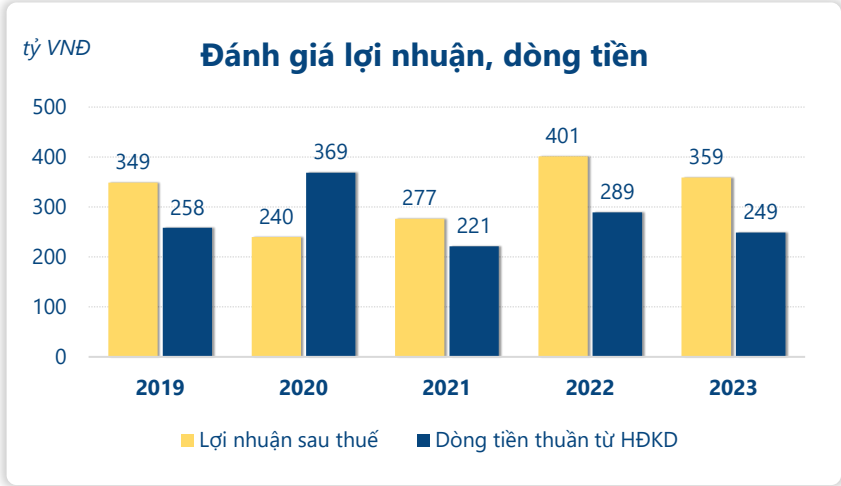


Năm **2023**, F-Score của **TLG** đạt **6/9** không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng "**Ổn định**".

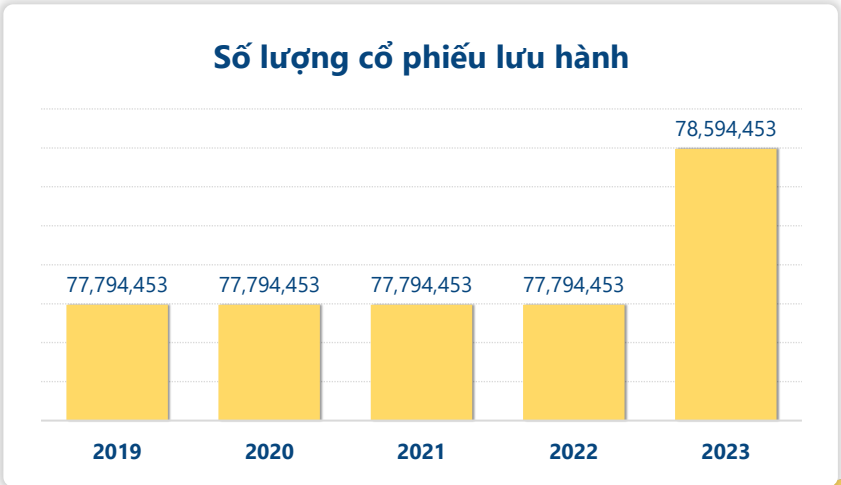
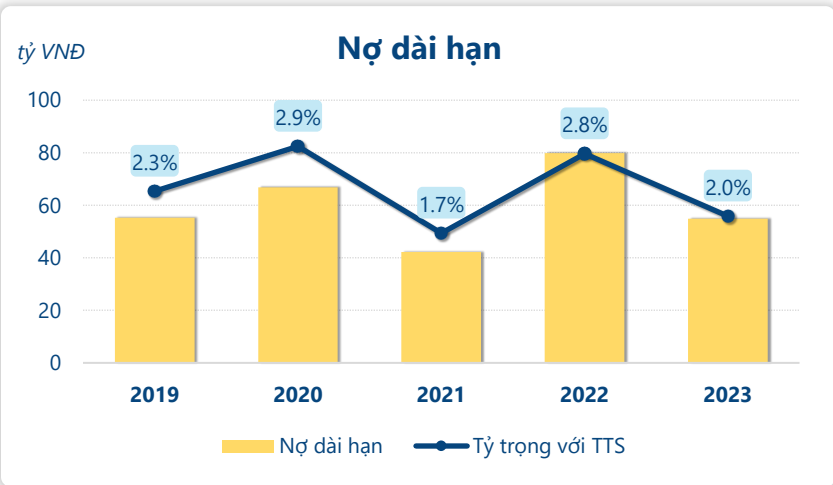
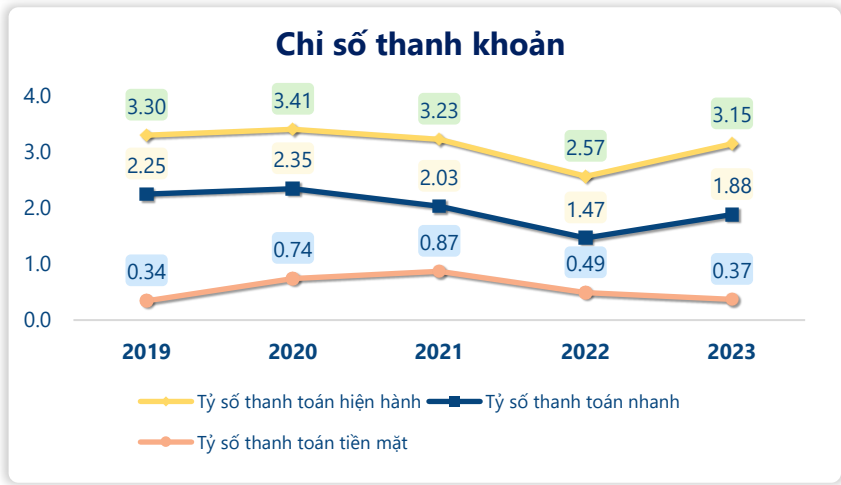
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **3/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **kém hơn** so với năm trước chỉ đạt **1/2** điểm.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Tập đoàn Thiên Long (HSX: TLG)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **TLG**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,808	2,869	-2.1%
Tài sản ngắn hạn	2,074	2,133	-2.8%
Tiền và tương đương tiền	243	405	-40.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	447	360	24.4%
Phải thu ngắn hạn	439	370	18.6%
Hàng tồn kho	832	914	-9.0%
Tài sản ngắn hạn khác	113	84.0	35.0%
Tài sản dài hạn	734	736	-0.2%
Phải thu dài hạn	13.0	12.4	4.2%
Tài sản cố định	576	478	20.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	7.74	103	-92.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	62.8	58.7	7.0%
Tài sản dài hạn khác	74.9	83.5	-10.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	714	911	-21.6%
Nợ ngắn hạn	660	831	-20.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	250	183	36.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	194	260	-25.5%
Nợ dài hạn	54.9	79.9	-31.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	33.5	63.6	-47.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,094	1,958	7.0%
Vốn chủ sở hữu	2,094	1,958	7.0%
Vốn điều lệ	786	778	1.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	3,252	2,685	2,668	3,521	3,462
Giá vốn hàng bán	2,055	1,655	1,541	1,997	1,949
Lợi nhuận gộp	1,197	1,030	1,127	1,524	1,513
Doanh thu HĐTC	30.0	26.5	32.0	62.1	48.5
Chi phí TC	14.3	16.0	6.85	29.1	25.6
Chi phí lãi vay	11.4	11.9	7.02	8.88	17.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	-4.00
Chi phí bán hàng	500	489	505	739	741
Chi phí QLDN	285	255	292	319	347
LN thuần từ HĐKD	428	297	355	499	444
Lợi nhuận khác	8.91	6.87	3.30	7.51	7.99
LN trước thuế	437	304	359	507	452
Lợi nhuận sau thuế	349	240	277	401	356
LNST của CĐ cty mẹ	349	240	277	401	359

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	258	369	221	289	249
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-443	38.8	99.3	-291	-191
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	230	-227	-189	-92.4	-225
Tiền đầu kỳ	146	191	372	503	405
Lưu chuyển tiền thuần	45.0	181	132	-94.3	-167
Ảnh hưởng tỷ giá	0.04	0.06	-0.23	-3.77	5.03
Tiền cuối kỳ	191	372	503	405	243